TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHƯỚC LONG** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS-ST
Ngày: 24/3/2023
V/v tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Đang**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Đặng Văn Chiểu**

Ông **Đinh Công Luận**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Đoàn Vũ Loan** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 3 và ngày 24 tháng 3 cùng năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án án Dân sự thụ lý số: 210/2019/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2019, về việc: *"Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 242/2022/TLST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Ngô T L**, sinh năm 1946; Địa chỉ: Ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lan: Anh **Lê M T** sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn V Th**, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Nguyễn Th N**, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Ơn: Ông **Nguyễn V Th**, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

3.2. Anh **Trần V T**, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

Anh T là người đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày: Vào năm 1968 cha bà L là cụ Nguyễn V Ng có cho bà 10 công tầm cấy đất trồng lúa tọa lạc tại ấp V, bà L sử dụng đất đến khi Nhà nước có chính sách đưa đất vào tập đoàn năm 1979, đến khi tập đoàn giải thể vào năm 1980 bà L là người trực tiếp nhận đất từ tập đoàn trả lại và sử dụng đất này. Đến năm 1994 thì anh Th đánh bà L và chiếm đất của bà L sử dụng. Kể từ năm 1994 bà L nhiều lần yêu câu giải quyết, nhưng chưa giải quyết xong. Do đất này là của bà L, nên bà L khởi kiện yêu cầu ông Th trả bà L phần đất theo đo đạc thực tế ngày 18/3/2020 gồm: Diện tích 5.606,4m^2 thửa đất số 279 tờ bản đồ số 03 và diện tích 7.005,6m^2 thuộc thửa 296 tờ bản đồ số 3. Quá trình tố tụng tại Tòa án bà L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 5.434,3m^2 thửa đất số 2112 tờ bản đồ số 03 do anh Thvà chị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về giá đất: Bà L vẫn giữ nguyên ý kiến là đất tranh chấp có giá từ 65.000.000đ đến 70.000.000đ/ công tầm cấy, không có ý kiến khác về giá đất tranh chấp.

Tại phiên tòa ngày 24 tháng 3 năm 2023 anh T xác định bà L chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Th và chị N trả đất cho bà L, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề khác.

* Bị đơn anh Th trình bày:

Anh Th xác định đất mà bà L đòi anh Th trả là đất của ông nội anh Th là cụ Nguyễn V Ng cho cha anh Th là ông Nguyễn H A, sau đó thì anh Th tiếp tục được cho và sử dụng phần đất này. Lý do anh Th được ông nội anh cho anh đất này là vì cha anh Th là con trai út sống cùng nhà cụ Ng, trước năm 1975 cụ Ng cho cha anh Th phần đất này, sau khi cha mẹ anh Th chết thì anh Th tiếp tục sống cùng ông nội (Là cụ Ng) rồi anh Th được ông nội cho sử dụng luôn phần đất này.

Đến năm thành lập tập đoàn thì cụ Ng đứng ra đưa đất này vào tập đoàn, khi tập đoàn giải thể thì trả đất lại cho cụ Ng. Dù được cụ Ng cho đất, nhưng do lúc này anh Th không có nhu cầu sử dụng đất, nên anh Th cho bà L mượn đất canh tác 03 năm, hết 03 năm bà L không tự nguyện trả đất, nên anh Th đã gặp bà L đòi lại đất này vào khoảng năm 1984 và sử dụng đến nay.

Quá trình sử dụng đất của anh Th là liên tục và công khai, anh Th có nộp thuế đúng theo quy định. Đây là đất của anh Th, nên anh Th không đồng ý yêu cầu của bà L. Đất này hiện tại anh Th cho anh Trần V T thuê canh tác với giá là 22.000.000/năm, anh Th không yêu cầu giải quyết đối với hợp đồng thuê đất.

Về giá đất thì anh Th vẫn giữ nguyên ý kiến là đất có giá từ 65.000.000đ đến 70.000.000đ/ công tầm cấy, không có ý kiến khác về giá đất tranh chấp.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Lời trình bày của chị Nguyễn Th N: Chị N thống nhất với trình bày của anh Th về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất này và các vấn đề liên quan về đất. Chị N không đồng ý yêu cầu của bà L.

- Lời trình bày của anh Trần V T: Anh V T xác định anh có nhận thuê 10 công đất của anh Th, giá thuê là 22.000.000/năm. Anh V T đang trực tiếp sử dụng đất và

đồng ý trả đất theo Bản án, Quyết định của Tòa án. Không yêu cầu gì đối với hợp đồng thuê.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc gửi văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát là chưa đúng quy định tại Điều 214, 220 và 233 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự: từ khi tham gia tố tụng đến nay đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

+ Về nội dung: Hội đồng xét xử chưa xem xét đề nghị tạm ngừng phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, chưa thực hiện trình tự, thủ tục để đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu nội dung giải quyết án. Do đó, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long chưa phát biểu về nội dung giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bà L khởi kiện anh Th đòi quyền sử dụng đất, đất này thuộc ấp V, nên việc bà L khởi kiện yêu cầu anh Th đòi lại quyền sử dụng đất được Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Anh T, anh Th có mặt tại phiên tòa; Anh V T có đơn đề nghị vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án vắng mặt anh Téo là đúng theo quy định tại Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, bao gồm các tình tiết sau đây:

3.1. Phần đất bà L tranh chấp với anh Th có nguồn gốc là của cụ Nguyễn V Ng. Cụ Ng là cha của bà L đồng thời là ông nội của anh Th. Cả bà L và anh Th đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cá nhân mình được cụ Ng tặng cho đất này. Qua đo đạc thực tế đất tranh chấp gồm có 02 phần:

- Phần thứ nhất có diện diện tích 7.005,6m^2 thuộc thửa đất số 296 tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Phần thứ hai có diện tích là 5.606,4m^2 thuộc thửa đất số 279 tờ bản đồ số 03 và diện tích 7.005,6m^2 thuộc thửa đất số 296 tờ bản đồ số 3 đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự và được Hội đồng xét xử lấy làm căn cứ giải quyết vụ án.

3.2. Vào năm 1979 thực hiện chủ trương chung cả nước, tại ấp V có thành lập tập đoàn và đưa tất cả đất của người dân vào tập đoàn để cùng nhau sản xuất, đến năm 1980 thì tập đoàn giải thể gia đình cụ Ng được nhận lại đất trong đó có đất

tranh chấp giữa bà L và anh Th hiện nay. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự và được Hội đồng xét xử lấy làm căn cứ giải quyết vụ án.

[4] Về nghĩa vụ chứng minh của các đương sự: Do bà n và anh Th đều xác định đất tranh chấp do cụ Ng tặng cho cá nhân mình. Tuy nhiên, cả bà L và anh Th đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đất này được cụ Ng tặng cho, cụ Ng đã mất, không thu thập được lời khai của cụ Ng, nên không có căn cứ xác định đất tranh chấp ai là người được cụ Ng tặng cho. Do đó, Hội đồng căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa để đánh giá chứng cứ trong vụ án này.

[5] Xét trình bày của bà L về quá trình sử dụng đất:

5.1. Khi bà L trực tiếp tham gia hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã V vào ngày 04 tháng 7 năm 2019 bà L xác định bà L làm đất đến năm 1980, do kinh tế khó khăn nên bà L bỏ đi nơi khác làm ăn; Tại đơn khởi kiện của bà L (Bút lục 22) thì có nội dung bà L sử dụng đất tranh chấp đến năm 1994. Cho thấy lời trình bày của nguyên đơn trước và sau không thống nhất nhau về thời gian của quá trình sử dụng đất tranh chấp của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L là anh T (Con ruột của bà L) khi thì xác định từ khi bà L được cụ Ng cho đất, bà L đã sử dụng đất này từ năm 1968 đến năm thành lập tập đoàn là năm 1979; Khi đó bà L đưa đất vào tập đoàn, đến năm 1980 tập đoàn giải thể và bà L nhận lại đất rồi sử dụng đến năm 1994 thì anh Th giành đất; Khi thì anh Th khai bà L sử dụng đất này liên tục từ năm 1968 đến 1994 chứ không có đưa đất vào tập đoàn; Ngoài ra anh T còn xác định mặc dù quá trình bà L sử dụng đất bà không có đăng ký kê khai việc sử dụng đất, nên không có giấy tờ gì về đất; Nhưng việc bà L được tặng cho đất và quá trình bà L sử dụng đất, cũng như việc anh Th giành đất có nhiều người chứng kiến, bà L sử dụng đất có nộp thuế đầy đủ từ năm 1968 đến năm 1994 cho ông Danh L bằng lúa, nhưng không cung cấp được giấy nộp thuế do đã làm mất.

5.2. Để chứng minh cho yêu cầu và trình bày của nguyên đơn, anh T đã yêu cầu xác minh với những người làm chứng như ông Danh L, ông Lý H, ông Lâm Th D và ông Nguyễn Th V. Kết quả xác minh theo yêu cầu của anh T thể hiện:

- Anh Th xác định việc bà L sử dụng đất liên tục từ năm 1968 đến năm 1994 không có đưa đất vào tập đoàn, việc sử dụng đất có nộp thuế sử dụng đất từ năm 1968 đến năm 1994 cho ông Danh L. Kết quả xác minh ông Danh Lấp xác định giai đoạn từ năm 1979 tại ấp V có thành lập tập đoàn, bà L đưa đất vào tập đoàn, đến năm 1980 tập đoàn giải thể bà L nhận lại đất làm đến khoảng đầu năm 1984, thì anh Th là người sử dụng đất này từ đó đến nay. Ông L còn xác định từ năm 1979 trở về trước ông không có thu thuế sử dụng đất của người dân; từ năm 1979 đến năm 1984 ông giữ chức vụ Phó Chủ tịch xã V, nên ông cũng không có thu thuế đất của người sử dụng đất, cũng không biết gì về quá trình thu thuế.

- Anh T xác định ông Lý H biết quá trình sử dụng đất của bà và quá trình tranh chấp đất này. Kết quả xác minh thể hiện ông Lý H không còn sinh sống tại ấp V kể từ năm 1982 đến nay, nên không xác minh được đối với ông Lý H.

- Anh T xác định ông Lâm Th D hiểu biết quá trình sử dụng đất và tranh chấp đất giữa bà L và anh Th. Kết quả xác minh ông Lâm Th D không biết quá trình sử dụng đất của bà L, cũng không biết gì về việc tranh chấp đất của bà L và anh Th.

- Đối với ông Nguyễn Th V: Anh T xác định ông V là người sinh sống tại ấp M, xã V, không có đất, cũng không có nhà gần phần đất tranh chấp, nhưng ông V biết rõ việc tranh chấp. Kết quả xác minh ông V không có giữ chức vụ gì tại ấp V, không có nhà cũng không có đất ở gần phần đất tranh chấp; Tại phiên tòa ngày 24 tháng 3 năm 2023 anh T xác định ông V không trực tiếp chứng kiến quá trình sử dụng đất, cũng không chứng kiến quá trình tranh chấp đất giữa bà L và anh Th.

- Ngoài ra anh Th còn xác định ngoài đơn yêu cầu đề ngày 30/02/2019 của bà L có trong hồ sơ vụ án, thì kể từ năm 1994 bà L đã có nộp đơn yêu cầu giải quyết nhiều lần và hồ sơ giải quyết tranh chấp đất do Ủy ban nhân dân xã V lưu giữ. Tòa án đã tiến hành xác minh và kết quả phúc đáp của Ủy ban nhân dân xã V tại Công văn số 16 ngày 23 tháng 3 năm 2023 xác định: Ủy ban nhân dân xã V chỉ nhận đơn yêu cầu của bà L đối với anh Th 01 lần là đơn đề tháng 02/2019 và tổ chức hòa giải 02 lần trong năm 2019 không thành nên đã chuyển toàn bộ hồ sơ hòa giải về Tòa án huyện P giải quyết. Trước lần hòa giải này, Ủy ban nhân dân xã V không có nhận đơn và không có tổ chức hòa giải tranh chấp đất giữa bà L và anh Th lần nào cả.

Từ đó chứng minh được từ khi tập đoàn giải thể vào năm 1980 bà L chỉ sử dụng đất từ năm 1980 đến đầu năm 1984; Bà L không có tranh chấp đất với anh Th từ năm 1994 đến trước ngày 30/02/2019 như anh T trình bày; Bà L cũng không có một trong các giấy tờ về đất theo quy định của pháp luật.

[6] Xét trình bày của anh Th về quá trình sử dụng đất:

6.1. Anh Th không thừa nhận lời trình bày của bà L về việc cụ Ng cho đất bà L, mà xác định đất tranh chấp này cụ Ng cho anh Th; Không thừa nhận quá trình sử dụng đất như bà L trình bày và xác định từ năm 1994 đến trước lần tranh chấp này, giữa bà L và anh Th không có tranh chấp với nhau đối với phần đất này. Anh Th xác định cụ Ng cho đất chỉ nói miệng, nên không chứng minh được anh Th được cụ Ng tặng cho đất, nhưng anh Th chứng minh được anh là người trực tiếp sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1984 cho đến nay, quá trình sử dụng đất của anh Th được diễn ra liên tục, công khai và không bị ai ngăn cản hay tranh chấp, cho đến ngày 30/02/2019 bà L mới có đơn yêu cầu anh Th trả đất. Để chứng minh cho trình bày của mình, anh Th đã yêu cầu xác minh đối với những người biết được anh Th có sử dụng đất từ khoảng năm 1984 đến nay gồm ông Nguyễn V S và ông Điền V Q.

6.2. Kết quả xác minh theo yêu cầu của anh Th và lời khai của một số người làm chứng khác như sau:

- Ông Trần V H là cháu ruột của bà L và là anh bà con của anh Th trình bày: Thời gian bà L sử dụng đất từ năm nào ông H không nhớ, chỉ nhớ sau khi tập đoàn

giải thể thì bà L sử dụng được khoảng 03 năm đến 04 năm thì anh Th lấy đất này sử dụng, quá trình anh Th lấy đất từ bà L diễn ra ngoài ruộng nên ông H không trực tiếp chứng kiến, ông H chỉ nghe bà Lan kể lại là anh Th đánh bà Lan giành đất, kể từ đó anh Th làm luôn đất này.

- Ông Nguyễn V S là người có đất cặp ranh đất tranh chấp xác định: Sau khi tập đoàn giải thể ông thấy bà L làm đất này khoảng 02 năm đến 03 năm, khi bà L đang xạ lúa ông S thấy anh Th có giật cái thúng với bà L, khi đó anh Th nói với bà L nội dung anh Th lấy lại đất này làm, không cho bà L làm nữa, từ đó thì anh Th làm luôn đất này.

- Ông Điền V Q xác định ông có đất gần phần đất tranh chấp trình bày: Sau tập đoàn giải thể vài năm, trong lần đi ruộng ông Q nhìn thấy bà L và anh Th giành qua lại với nhau cái thúng rồi bà L té, kể từ đó không thấy bà L làm đất này nữa mà do anh Th làm đất này.

- Lời trình bày của ông Danh L ngày 11/01/2023 và ngày 22/3/2023 về quá trình sử dụng đất của bà L và anh Th: Bà L sử dụng đất sau khi tập đoàn giải thể từ năm 1980 cho đến đầu năm 1984 thì anh Th lấy đất này từ bà L và làm cho đến nay, khi anh Th lấy lại đất không thấy bà L thưa, còn quá trình giải quyết tranh chấp như thế nào thì ông L không biết.

Từ trình bày của ông S, ông Q và kết hợp với lời trình bày của ông Danh L, ông Trần V H và Công văn phúc đáp số 16 ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã V đã chứng minh được, phần đất mà bà L tranh chấp đã được anh Th sử dụng công khai, liên tục từ đầu năm 1984 đến trước ngày bà L có đơn tranh chấp đất đề ngày 30/02/20219 là khoảng 35 năm.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của bà L:

7.1. Bà L yêu cầu anh Th, chị N trả đất vì cho rằng anh Th đã chiếm đất của bà L. Qua nhận định về các tình tiết của vụ án, chứng minh được bà L chỉ sử dụng phần đất này sau tập đoàn giải thể được khoảng 4 năm (Từ năm 1980 đến đầu năm 1984). Bà L cho rằng anh Th giành đất của bà, nhưng bà không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết mà mặc nhiên để anh Th sử dụng đất này, xét về yếu tố khách quan thì việc bà L không sử dụng đất trong thời gian 35 năm, thì đất này không phải của bà L.

Thực tế khách quan cũng chứng minh được anh Th đã sử dụng đất công khai, liên tục sau khi tập đoàn giải thể khoảng 35 năm (Từ đầu năm 1984 đến khi bà L có đơn tranh chấp đất đề ngày 30/02/2019). Nay bà L đòi anh Th trả đất, anh Th, chị N không đồng ý trình bày và yêu cầu của bà L, bà L cũng không có bất cứ giấy tờ gì về đất theo quy định của Luật đất đai đối với phần đất tranh chấp, nên không có căn cứ xác định đất tranh chấp này là của bà L.

7.2. Do đất tranh chấp không phải của bà L, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, về việc yêu cầu anh Th và chị N trả lại bà L quyền sử dụng đối với 02 phần đất sau đây:

- Phần đất thứ nhất có diện tích 7.005,6m^2 thửa đất số 296 tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng đông giáp đất Nguyễn H S có cạnh 31,8m + 7,2m;

+ Hướng tây giáp đất Trần V Nh có cạnh 39,1m;

+ Hướng nam giáp đất Trần V T có cạnh 182,2m;

+ Hướng bắc giáp với đất Nguyễn Th Đ và phần đất tranh chấp có cạnh 56,8m + 121,9m

- Phần đất thứ hai có diện tích 5.606,4m^2 thửa đất số 279 tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng đông giáp kinh thủy lợi có cạnh 33,7m;

+ Hướng tây giáp đất Nguyễn Th Đ có cạnh 31,6m;

+ Hướng nam giáp giáp phần còn lại của đất tranh chấp và đất Nguyễn V Sh có cạnh 121,9m + 47,5m + 7,2m;

+ Hướng bắc giáp đất Nguyễn Ng D E có cạnh 170,3m.

[8] Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh Th và chị N đứng tên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại đơn khởi kiện thì bà L yêu cầu anh Th trả bà L 10 công đất, ngoài ra không yêu cầu gì khác (Bút lục số 22); Khi anh T đại diện theo sự ủy quyền của bà L tham gia tố tụng thì T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 924653 do anh Th và chị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 5.434,3m^2 tại thửa 2112 tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tạo ấp V, xã V (Bút lục 39). Tại phiên tòa ngày 24 tháng 3 năm 2023, anh T xác định bà L chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Th và chị N trả cho bà L quyền sử dụng đối với 10 công đất đã được đo đạc thực tế có diện tích là diện tích 7.005,6m^2 thửa đất số 296 và diện tích 5.606,4m^2 thửa đất số 279 cùng tờ bản đồ số 03, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả đất, không yêu cầu vấn đề gì khác là phù hợp với ý chí của nguyên đơn tại đơn khởi kiện, nên Hội đồng xét xử không xem xét các vấn đề khác ngoài đơn yêu cầu được ghi trong khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Đối với hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất: Do yêu cầu khởi kiện của bà L không được chấp nhận, nên không phải buộc giao đất cho bà L, đồng thời không có đương sự nào yêu cầu xem xét đối với hợp đồng cho thuê đất giữa anh Th và anh V T, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết đối với hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất giữa anh Th và anh V T.

[10] Về chi phí tố tụng:

- Tổng chi phí tố tụng đã chi trong vụ án là 6.170.000đ. Do bà L không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên buộc bà L chịu toàn bộ chi phí này. Bà L đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 7.000.000đ, chuyển chi 6.170.000đ, bà L được nhận lại số tiền 830.000đ tại Tòa án nhân dân huyện Phước Long.

- Các đương sự còn lại không phải chịu chi phí tố tụng.

[11] Về án phí:

- Tuy bà L không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nhưng do bà L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1, 5 Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét cho bà L được miễn nộp án phí trong vụ án.

- Các đương sự còn lại không phải chịu án phí.

[12] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Kiểm sát viên có yêu cầu Tòa án xác minh bằng văn bản số: 04/YC-VKS-DS ngày 21 tháng 02 năm 2023, Yêu cầu xác minh này đã được Tòa án nhân dân huyện Phước Long phúc đáp bằng Thông báo số: 24/TB-TA ngày 10 tháng 3 năm 2023 (Vào ngày 13 tháng 3 năm 2023) là không tiến hành thực hiện theo yêu cầu số 04 vì bà Lan không có quyền đối với phần đất tranh chấp, đồng thời cũng được Hội đồng xét xử xem xét khi nghị án ngày 13 tháng 3 năm 2023 là không thu thập tài liệu chứng cứ như trả lời tại Thông báo số 24 ngày 10 tháng 3 năm 2013.

- Việc Kiểm sát viên cho rằng chưa được xem xét yêu cầu xác minh, nên chưa phát biểu về nội dung vụ án về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, đồng thời cũng không làm thay đổi được bản chất của vụ việc và cũng như việc đánh giá chứng cứ trong vụ án này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 217, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô T L về việc yêu cầu anh Th và chị N trả bà L quyền sử dụng đối với 02 phần đất sau đây:

1.1. Phần đất thứ nhất có diện tích 7.005,6m^2 thuộc thửa đất số 296 tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng đông giáp đất Nguyễn H S có cạnh 31,8m + 7,2m;

+ Hướng tây giáp đất Trần V Nh có cạnh 39,1m;

+ Hướng nam giáp đất Trần V T có cạnh 182,2m;

+ Hướng bắc giáp với đất Nguyễn Th Đ và phần đất tranh chấp có cạnh 56,8m + 121,9m

1.2. Phần đất thứ hai có diện tích 5.606,4m^2 thửa đất số 279 tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng đông giáp kinh thủy lợi có cạnh 33,7m;

+ Hướng tây giáp đất Nguyễn Th Đ có cạnh 31,6m;

+ Hướng nam giáp phần đất tranh chấp còn lại và đất Nguyễn V S có cạnh 121,9m + 47,5m + 7,2m;

+ Hướng bắc giáp đất Nguyễn Ng D E có cạnh 170,3m.

2. Do các đương sự không có yêu cầu, nên không xem xét đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.

3. Về chi phí tố tụng:

3.1. Buộc bà Lchịu toàn bộ chi phí tố tụng với số tiền 6.170.000đ. Bà L đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 7.000.000đ, chuyển chi 6.170.000đ, bà L được nhận lại số tiền 830.000đ tại Tòa án nhân dân huyện Phước Long.

3.2. Các đương sự còn lại không phải chịu chi phí tố tụng.

4. Về án phí: Miễn án phí cho bà Nguyễn Th L. Các đương sự còn lại không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định pháp luật./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bạc Liêu;
-VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Thị Đang